

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K4 NĂM 2015

Tháng 7 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500* 10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	8	562	573	11	12.650	139.150	
102	5	626	631	5	12.650	63.250	
103	6	330	339	9	12.650	113.850	
104	7	464	478	14	12.650	177.100	
105	6	451	458	7	12.650	88.550	
106	8	507	517	10	12.650	126.500	
107	PSHC					0	
108						0	
109	8	497	508	11	12.650	139.150	
110	0	499			12.650	0	
111	6	712	724	12	12.650	151.800	
112	8	489	501	12	12.650	151.800	
113	8	577	589	12	12.650	151.800	
114	8	385	393	8	12.650	101.200	
201	7	510	527	17	12.650	215.050	
202	5	621	635	14	12.650	177.100	
203	6	630	637	7	12.650	88.550	
204	5	843	847	4	12.650	50.600	
205	6	511	518	7	12.650	88.550	
206	7	623	636	13	12.650	164.450	
207	8	664	682	18	12.650	227.700	
208	7	760	785	25	12.650	316.250	
209	6	731	753	22	12.650	278.300	
210	3 Campuchia	1178	1199	21	12.650	265.650	
211	7	632	639	7	12.650	88.550	
212	1 Campuchia	634	673	39	12.650	493.350	
213	4	735	749	14	12.650	177.100	
214	2 Campuchia	1142	1170	28	12.650	354.200	
301	0	472			12.650	0	
302	3	660	666	6	12.650	75.900	
303	0	598			12.650	0	
304	8	555	566	11	12.650	139.150	
305	8	526	531	5	12.650	63.250	
306	6	565	570	5	12.650	63.250	
307	PSHC				12.650	0	
308					12.650	0	
309	8	685	698	13	12.650	164.450	
310	6	536	547	11	12.650	139.150	

311	5	605	619	14	12.650	177.100	
312	8	640	657	17	12.650	215.050	
313	5	733	743	10	12.650	126.500	
314	5	686	696	10	12.650	126.500	
401	5	508	514	6	12.650	75.900	
402	8	371	378	7	12.650	88.550	
403	6	573	583	10	12.650	126.500	
404	7	417	437	20	12.650	253.000	
405	8	560	573	13	12.650	164.450	
406	8	591	606	15	12.650	189.750	
407	8	465	476	11	12.650	139.150	
408	7	363	373	10	12.650	126.500	
409	6	625	636	11	12.650	139.150	
410	0	766	774	8	12.650	101.200	
411	5	663	676	13	12.650	164.450	
412	6	540	555	15	12.650	189.750	
413	0	562	570	8	12.650	101.200	
414	7	528	538	10	12.650	126.500	
501	6	295	300	5	12.650	63.250	
502	6	478	485	7	12.650	88.550	
503	6	409	417	8	12.650	101.200	
504	7	428	440	12	12.650	151.800	
505	6	343	347	4	12.650	50.600	
506	5	305	310	5	12.650	63.250	
507	4	309	316	7	12.650	88.550	
508	4	528	533	5	12.650	63.250	
509	5	385	398	13	12.650	164.450	
510	5	421			12.650	0	
511	4	280	284	4	12.650	50.600	
512	8	388	391	3	12.650	37.950	
513	8	318	325	7	12.650	88.550	
514	6	352	360	8	12.650	101.200	
Cộng	375			694		8.779.100	

(Bảng chữ: Tám triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn một trăm đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỔ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà